

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/KDTM-ST

Ngày 13-10-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây;
2. Bà Võ Thị Hồng Tươi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLST-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH PSF (Việt Nam); địa chỉ: Lô 12-2, khu công nghiệp Quốc tế Protrade – xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1998; địa chỉ: Số 15, đường Bà Lê Chân, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền.

- Bị đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: Thửa đất số 813, tờ bản đồ số 41, khu phố Bình Chánh, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị Kim Phụng – Chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH PSF (Việt Nam) (bên Bán) và Công ty TNHH T (bên Mua) đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019 về việc

mua bán thép dây. Hợp đồng trên đáp ứng được về mặt nội dung và hình thức hợp đồng, có hiệu lực pháp lý và cả hai bên đều có các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.

Điều khoản thanh toán: Căn cứ theo Điều IV hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019, thời hạn thanh toán được xác định trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ (đối chiếu công nợ). Hai bên đối chiếu công nợ cuối tháng, Công ty TNHH PSF (Việt Nam) xuất hóa đơn cho Công ty TNHH T.

Trên cơ sở hợp đồng được ký kết giữa các bên, Công ty TNHH PSF (Việt Nam) đã thực hiện việc bán thép dây đảm bảo chất lượng và quy cách, giao hàng kịp tiến độ của Công ty TNHH T.

Công ty TNHH PSF (Việt Nam) đã xuất hóa đơn cho Công ty TNHH T như sau:

STT	Ngày xuất hóa đơn	Số hóa đơn	Giá trị hóa đơn
1	28/12/2018	0000167	40.547.268
2	31/07/2019	0000407	148.395.060
3	31/08/2019	0000440	1.515.076.750
4	28/09/2019	0000479	952.371.860
5	28/09/2019	0000480	1.380.258.880
6	31/10/2019	0000489	434.218.400
7	31/10/2019	0000490	2.558.465.140
8	30/11/2019	0000027	541.873.090
9	30/11/2019	0000028	507.793.440
10	31/12/2019	0000078	308.595.980
11	31/12/2019	0000079	1.004.366.550
Tổng cộng			9.391.962.418

Như vậy, Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty TNHH PSF (Việt Nam) số tiền là: 9.391.962.418 đồng (*Chín tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm mười tám đồng*).

Công ty TNHH T đã thanh toán cho Công ty TNHH PSF (Việt Nam) số tiền như sau:

STT	Ngày thanh toán	Nội dung thanh toán	Giá trị thanh toán	Ghi chú
1	26/02/2019	Khách hàng thanh toán HĐ 0000167 (28/12/2018)	40.547.268	
2	18/09/2019	Khách hàng thanh toán HD 0000407 (31/7/2019)	148.395.060	

3	18/10/2019	Khách hàng thanh toán HĐ 0000440 (31/08/2019)	1.515.076.750	
4	20/11/2019	Khách hàng thanh toán HĐ 0000480 (28/09/2019)	1.000.000.000	
5	29/11/2019	Khách hàng thanh toán HĐ 0000479,0000480 (28/09/2019)	1.332.630.740	
6	16/01/2020	Khách hàng thanh toán HĐ 0000490 (31/10/2019)	1.000.000.000	Thanh toán sau khi xuất hóa đơn cuối cùng
7	06/04/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	1.000.000.000	
8	21/05/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	600.000.000	
9	10/06/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	300.000.000	
10	18/07/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	300.000.000	
11	06/08/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	400.000.000	
12	31/08/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	300.000.000	
13	04/12/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	200.000.000	
14	09/12/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	200.000.000	
15	11/12/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	200.000.000	
16	21/01/2021	Khách hàng thanh toán tiền hàng	459.385.000	
Tổng cộng			8.996.034.818đ	

Như vậy số tiền nợ gốc Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty PSF phát sinh từ Hợp đồng số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019 số tiền là: 9.391.962.418 đồng - 8.996.034.818 đồng = 395.927.600 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng*).

Việc thanh toán được thực hiện sau khi nhận hàng và trong vòng 35 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn, đảm bảo cho quyền khiếu nại của bên Mua theo Luật thương mại 2005. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, bên Mua không có

bất kỳ khiếu nại nào về số lượng và chất lượng hàng hoá. Công ty TNHH T đã thanh toán gần hết giá trị hàng hóa mà Công ty TNHH PSF (Việt Nam), chỉ còn lại 1 phần của hóa đơn cuối cùng chưa được thanh toán.

Căn cứ Điều 4.4 Hợp đồng số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019, lãi suất áp dụng là 150% Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước.

Căn cứ điều 1 quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất là 9%/năm.

Như vậy, lãi suất áp dụng là 13,5%/năm.

STT	Thời gian tính lãi		Số tiền tính lãi (VNĐ)	Số ngày tính lãi	Tiền lãi (VNĐ)
	Từ ngày	Đến ngày			
1	04/02/2020	06/04/2020	4.355.312.600	62	99.873.881
2	06/04/2020	21/05/2020	3.355.312.600	45	55.845.271
3	21/05/2020	10/06/2020	2.755.312.600	20	20.381.764
4	10/06/2020	18/07/2020	2.455.312.600	38	34.508.914
5	18/07/2020	06/08/2020	2.155.312.600	19	15.146.238
6	06/08/2020	31/08/2020	1.755.312.600	25	16.230.630
7	31/08/2020	04/12/2020	1.455.312.600	95	51.135.299
8	04/12/2020	09/12/2020	1.255.312.600	5	2.321.469
9	09/12/2020	11/12/2020	1.055.312.600	2	780.642
10	11/12/2020	21/01/2021	855.312.600	41	12.970.288
11	21/01/2021	15/09/2022	395.927.600	602	88.156.263
Tổng					397.350.660

Thời điểm tính lãi

Căn cứ Điều 4.4. Hợp đồng số 024/2019/HĐNT, thời điểm tính lãi được xác định là sau 35 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ. Công ty TNHH PSF (Việt Nam) xác định thời điểm tính lãi là sau 35 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ hóa đơn GTGT cuối cùng (31/12/2019) – đến ngày 04/02/2020 là thời điểm Công ty TNHH PSF (Việt Nam) bắt đầu tính lãi. Tại thời điểm 04/02/2020 Công ty TNHH T còn nợ Công ty TNHH PSF (Việt Nam) số dư nợ là 4.355.312.600đ. Sau 11 lần thanh toán như trình bày ở trên và tại Bảng tính lãi, Công ty TNHH T còn nợ số tiền nợ gốc là **395.927.600 đồng**, số tiền nợ lãi là **397.350.660 đồng**. Tổng cộng là **793.278.260 đồng**.

Với những nội dung đã trình bày trên đây, việc Công Ty TNHH PSF (Việt Nam) yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là **793.278.260 đồng** và còn phải tiếp tục chịu lãi đến thời điểm thanh toán xong toàn bộ nợ gốc là hoàn toàn có cơ sở.

Bị đơn Công ty TNHH T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và đúng hạn luật định. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty PSF, cụ thể:

+ Buộc Công ty T thanh toán tiền hàng còn nợ cho Công ty PSF số tiền 395.927.600 đồng.

+ Buộc Công ty Công ty T thanh toán lãi quá hạn cho Công ty PSF số tiền 88.375.822 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Công ty PSF khởi kiện Công ty T liên quan đến Hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019 về việc mua bán thép dây, nên quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng và đương sự yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T nơi thực hiện hợp đồng giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hợp đồng: Công ty PSF (bên Bán) và Công ty T đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019 về việc mua bán thép dây là đúng theo quy định Điều 24 Luật thương mại.

[3] Thực hiện hợp đồng Công ty PSF đã thực hiện việc bán thép dây đảm bảo chất lượng và quy cách, giao hàng kịp tiến độ của Công ty TNHH T, căn cứ theo Điều IV hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019, thời hạn thanh toán được xác định trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ (đối chiếu công nợ). Hai bên đối chiếu công nợ cuối tháng, Công ty PSF đã xuất hóa đơn cho Công ty T theo đúng hợp đồng với tổng số tiền 9.391.962.418 đồng. Công ty T đã thanh toán cho Công ty PSF với tổng số tiền 8.996.034.818 đồng, theo đó Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty PSF số tiền hàng còn nợ là 395.927.600 đồng.

Xét, công nợ giữa hai Công ty PSF giữa Công ty T đã được các bên được thể hiện qua các biên bản chốt công nợ giữa hai Công ty và các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty PSF đã xuất cho Công ty T. Việc xác nhận công nợ của Công ty T đã thể hiện việc thừa nhận nợ của Công ty T với Công ty PSF, do đó Công ty PSF yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 395.927.600 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu số tiền lãi chậm trả: Căn cứ Điều 4.4. Hợp đồng số 024/2019/HĐNT, thời điểm tính lãi được xác định là sau 35 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ. Công ty TNHH PSF xác định thời điểm tính lãi là sau 35 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ hóa đơn GTGT cuối cùng ngày 31/12/2019 đến ngày 04/02/2020 là thời điểm Công ty PSF bắt đầu tính lãi. Tại thời điểm 04/02/2020 Công ty T còn nợ Công ty PSF số dư nợ là 4.355.312.600 đồng. Tính từ ngày 04/02/2020, Công ty T tiếp tục thanh toán cho Công ty PSF 11 lần với tổng số tiền đã thanh toán là 3.959.385.000 đồng, kỳ thanh toán cuối cùng là ngày 21/01/2021. Tuy nhiên, việc Công ty T đã chốt công nợ với Công ty PSF kể từ ngày 31/12/2019 nên việc Công ty PSF yêu cầu tính lãi theo từng thời điểm đối với số dư nợ 4.355.312.600 đồng kể từ ngày 04/02/2020 là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về mức lãi xuất căn cứ Điều 4.4 Hợp đồng số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019, lãi suất áp dụng là 150% Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Căn cứ Điều 1 quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất là 9%/năm. Như vậy, lãi suất áp dụng là 13,5%/năm. Theo quy định Điều 306 Luật thương mại: trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hoặc chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Tại Hợp đồng nguyên tắc số 024/2019/HĐNT ngày 01/01/2019 thì Công ty PSF và Công ty T đã thỏa thuận về lãi chậm thanh toán nên Công ty PSF yêu cầu áp dụng mức lãi xuất 13,5%/năm là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 397.570.219 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, về phần lãi suất Kiểm sát viên đề nghị tính lãi xuất kể từ ngày 21/01/2021 đối với số tiền 395.927.600 đồng chưa chính xác vì việc tính lãi đã được hai Công ty thỏa thuận thống nhất theo hợp đồng nguyên tắc hai bên đã ký kết.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; Điều 40; Điều 147; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 24, 306 Luật thương mại.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH PSF (Việt Nam) đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, cụ thể:

- Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho đơn Công ty TNHH PSF (Việt Nam) số tiền 793.497.819 đồng (Bảy trăm chín mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi chín đồng) trong đó: Nợ gốc: 395.927.600 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là 397.570.219 đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Hoàn trả cho Công ty TNHH PSF (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.392.389 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0052518 ngày 07/7/2021.

- Công ty TNHH T phải chịu 35.739.913 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười ba đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01) ;
- VKSND thị xã T (01) ;
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Sơn

